

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH  
SẢN XUẤT KINH DOANH HÀNG NĂM VÀ 3 NĂM GẦN NHẤT  
CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI LIÊN SƠN**

(Theo Phụ lục V Nghị định 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính Phủ quy định về công bố thông tin doanh nghiệp nhà nước)

**Năm báo cáo: 2021**

**TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 03  
NĂM TRƯỚC.**

Giai đoạn 2018-2020, mặc dù gặp không ít khó khăn, song đơn vị đã cố gắng nỗ lực quyết tâm hoàn thành tốt các chỉ tiêu kinh tế xã hội được giao.

**1, Thực hiện các chỉ tiêu:**

- Thực hiện chỉ tiêu kế hoạch 03 năm 2018-2020, Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Liên Sơn thực hiện nhiệm vụ tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp với tổng diện tích: 234.121,55 ha của 7 huyện, thị, thành trên địa bàn tỉnh và một phần diện tích của phường Bạch Hạc - Việt Trì - Phú Thọ.

+ Tổng doanh thu đạt: 317,38 tỷ đồng, trong đó:

- Doanh thu thủy lợi: 268,61 tỷ đồng

- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khai thác tổng hợp: 44,57 tỷ đồng

- Doanh thu khác: 4,20 tỷ đồng

+ Lợi nhuận trước thuế: 2,92 tỷ đồng

+ Nộp ngân sách: 2,86 tỷ đồng

(Chi tiết biểu số 1 kèm theo)

**2, Tiến độ thực hiện các dự án từ 2018-2020:**

- Giai đoạn 2018-2020, kế hoạch cấp vốn cho đầu tư phát triển là 94,481 tỷ đồng và đến 31/12/2020 đã được giải ngân quyết toán 91,776 tỷ đồng. Trong đó đầu tư cho công trình mới là 22 công trình với nguồn vốn phân bổ 66,266 tỷ đồng, cụ thể:

+ Năm 2018, được đầu tư 08 công trình mới với kinh phí phân bổ 21,386 tỷ đồng, ưu tiên cho các công trình, dự án thuộc các xã điểm thực hiện chương trình nông thôn mới, góp phần cùng các nguồn vốn xã hội hóa, hoàn thành các tiêu chí về nông thôn mới trong năm 2018.

+ Năm 2019, được đầu tư 04 công trình mới với kinh phí phân bổ là 8,39 tỷ đồng, cải tạo nâng cấp một số trạm bơm địa phương đã xuống cấp.

+ Năm 2020, được đầu tư 10 công trình mới với kinh phí phân bổ là 36,49 tỷ đồng.



\*Tiến độ thực hiện các dự án còn tồn tại, vướng mắc:

+ Do đặc thù công trình thủy lợi kênh vừa thi công, vừa phải phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp nên một số công trình thi công còn chậm so với tiến độ.

+ Do kế hoạch phân bổ vốn đầu năm còn ít thường dồn vào cuối năm cũng ảnh hưởng đến tiến độ thi công các công trình.

+ Do công tác giải phóng mặt bằng còn chậm hoặc điều chỉnh bổ sung.

+ Chính sách về XDDB luôn có nhiều thay đổi, giá cả thị trường luôn biến động theo chiều tăng, giá thông báo giá không cập nhật với thực tế, đã làm ảnh hưởng đến công tác điều chỉnh dự án nên tiến độ triển khai một số dự án còn bị chậm so với kế hoạch.

\* Phương hướng khắc phục:

+ Về đầu tư XDDB: Thực hiện các dự án đảm bảo yêu cầu kỹ mỹ thuật, chất lượng và tuân thủ theo đúng quy định của Nhà nước về XDDB. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chất lượng, khối lượng công trình được thi công. Đẩy nhanh tiến độ các công trình thi công, cải tạo, nâng cấp kênh mương đã được ghi vốn trong kỳ kế hoạch, phân đấu hoàn thành các dự án chuyên tiếp, hoàn thiện hồ sơ quyết toán những công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao các công trình đã thi công xong và đưa vào phục vụ sản xuất. Phân đấu hoàn thành 100% về XDDB năm kế hoạch.

*( Có Phụ biểu chi tiết kèm theo)*

### **3, Những thay đổi chủ yếu trong 03 năm từ 2018-2020.**

Công ty TNHH MTV thủy lợi Liên Sơn quản lý với tổng diện tích mặt bằng gieo trồng hơn 25.000 ha. Ngoài ra, còn phục vụ cho phường Bạch Hạc - thành phố Việt Trì - tỉnh Phú Thọ và tiêu nước cho khu vực nông thôn trên 24.000 ha.

- Cơ chế và phương thức đặt hàng từ 2017 đến nay. Từ năm 2018 áp dụng Luật Thủy lợi mới và các Nghị định Thông tư hướng dẫn Luật Thủy lợi.

- Các công trình thủy lợi địa phương kể từ khi nhận bàn giao đến nay đã xuống cấp, một số công trình đã được sửa chữa kịp thời. Một số công trình đã được đầu tư cải tạo, nâng cấp nên đã phát huy được hiệu quả, công tác điều hành thống nhất. Những vùng khó khăn về nguồn nước đã được Công ty khắc phục bằng máy bơm dầu, bơm điện đã chiến đã đáp ứng được yêu cầu phục vụ tưới tiêu của bà con nông dân.

- Điều kiện thời tiết mấy năm trở lại đây rất khắc nghiệt, hạn hán vụ Đông Xuân, úng lụt vụ mùa thường xuyên xảy ra. Xong công tác phục vụ tưới tiêu nước luôn đảm bảo đã đáp ứng yêu cầu phục vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn.

- Đội ngũ cán bộ, công nhân trạm thủy lợi cơ sở đã được công ty tạo điều kiện cho đi học tập để nâng cao kiến thức tay nghề. Vì vậy, công tác phục vụ luôn đạt hiệu quả.

Trong 3 năm 2018-2020 Công ty luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

### **4, Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh.**

- Thuận lợi:

+ Được sự quan tâm của Tỉnh, sự tạo điều kiện giúp đỡ của các Sở, Ban, Ngành, các địa phương trong tỉnh, giai đoạn 2018-2020, Công ty đã hoàn thành nhiệm vụ tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp được tỉnh giao.

+ Hệ thống kênh chính, kênh nhánh đã được đầu tư bê tông hóa nên công tác tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp ngày càng được phát huy và đạt hiệu quả hơn.

+ Trạm bơm điện Bạch Hạc, Đại Định, Liễu Trì được UBND tỉnh cho đầu tư xây dựng mở rộng đã đưa vào sử dụng vận hành ở mực nước thấp khi các nhà máy thủy điện ngừng xả nên rất thuận lợi cho công tác tưới dưỡng, giảm được kinh phí lắp đặt các trạm bơm đã chiến tại khu đầu mối.

#### **- Khó khăn.**

+ Tình hình khí hậu thủy văn 2018-2020, diễn biến phức tạp khó lường, hạn hán, ngập úng. Đặc biệt đầu vụ Đông Xuân, tỷ lệ gieo cấy cao, nguồn nước khan hiếm cạn kiệt. Vụ Mùa, nắng nóng nhiệt độ cao, thường xuất hiện những cơn mưa lớn đột ngột gây úng lụt diện rộng, làm cho công tác tiêu úng gặp nhiều khó khăn. Vụ Mùa, vụ Đông diện tích gieo trồng không ổn định do dân bỏ ruộng. Mặt khác giá cả thị trường biến động, tâm lý người dân không mặn mà với đồng ruộng đã tự ý bỏ ruộng không gieo trồng, nên kết quả gieo trồng cây vụ Mùa, vụ Đông còn thấp hơn nhiều so kế hoạch.

+ Diện tích phục vụ của Công ty bằng 2/3 diện tích đất nông nghiệp trong toàn tỉnh, địa bàn phức tạp, nhiều nơi ruộng đồng manh mún, nhỏ lẻ, cao cục bộ và những vùng cuối kênh thuộc Vĩnh Tường, Yên Lạc, Móng Cầu, Bình Xuyên. Đặc biệt vào đầu vụ Đông Xuân, do nguồn nước sông hồ xuống quá mực nước min cho phép nên các trạm bơm lớn không thể vận hành được. Đơn vị phải chi phí lắp đặt thêm rất nhiều máy bơm điện, dầu đã chiến để bơm nhiều cấp phục vụ, chi phí cho công tác tưới tiêu cao hơn nhiều so với định mức do nhà nước quy định.

+ Các công trình của địa phương bàn giao bị xuống cấp, máy móc cũ nát, từ lâu chưa được đầu tư cải tạo nâng cấp. Hệ thống kênh nội đồng đa phần là kênh đất, khi điều nước hay bị vỡ lở, nước chảy tràn lan gây nhiều lãng phí. Công ty chỉ đủ kinh phí sửa chữa chắp vá tạm thời để kịp phục vụ sản xuất.

+ Nguồn điện cho các trạm bơm địa phương đa phần đi chung với điện sinh hoạt nên giá cả chênh lệch cao hơn nhiều so với giá quy định của ngành điện. Mặt khác vào giờ cao điểm không đủ tải, hay gây cháy động cơ. Giá điện tăng làm chi phí tiền bơm điện tăng cao.

+ Hiện tượng rác thải ở khu dân cư xả xuống lòng kênh ngày càng nhiều, đã có biện pháp xử lý nhưng còn gặp nhiều khó khăn do UBND xã chưa quyết liệt. Tình trạng vi phạm công trình thủy lợi vẫn còn xảy ra do các dự án thi công qua các công trình thủy lợi, do lấn chiếm, bồi lấp lòng kênh.

+ Cấp ứng kinh phí thủy lợi đầu năm còn chậm, đơn vị gặp rất nhiều khó khăn về nguồn vốn, để duy trì hoạt động đơn vị phải vay vốn của các ngân hàng thương mại, công tác thẩm định quyết toán diện tích hàng năm chậm thường vào Quý 3 của năm sau mới thẩm định xong của năm trước.

+ Mức giá thủy lợi từ năm 2012 đến nay chưa được điều chỉnh, nên khó khăn trong sản xuất kinh doanh.



+ Công ty phải huy động cán bộ công nhân viên lao động để làm công trình tự thực hiện.

+ Chưa được hỗ trợ về giá thủy lợi, nên còn gặp nhiều khó khăn.

+ Đơn vị sản xuất kinh doanh ngoài còn gặp nhiều khó khăn trong tìm kiếm việc làm.

+ Mức giá về phí dịch vụ nội đồng trên địa bàn tỉnh thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu phục vụ sản xuất nông nghiệp.

### **5, Triển vọng và kế hoạch trong tương lai.**

Quản lý khai thác tốt hệ thống công trình thủy lợi, giữ ổn định kinh doanh chính, mở rộng kinh doanh đa ngành để đảm bảo ổn định đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ công nhân viên trong toàn Công ty.

Trong điều kiện thời tiết diễn biến khắc nghiệt, khó lường cùng tác động của nhiều yếu tố khách quan, ảnh hưởng không nhỏ đến công tác phục vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp và công tác kinh doanh của Công ty. Trong những năm tiếp theo Công ty tiếp tục khắc phục mọi khó khăn để thực hiện nhiệm vụ tưới tiêu cho gần 80.000 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp tiêu thoát nước nông thôn và cấp nước nuôi trồng thủy sản của 7 huyện, thành, thị trong tỉnh và mở rộng sản xuất kinh doanh đảm bảo việc làm và đời sống ổn định.

- Về hiệu quả sản xuất kinh doanh: Tổng doanh thu hàng năm bình quân trên 80 tỷ đồng.

- Tình hình tài chính: Hàng năm Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi, đóng góp vào ngân sách nhà nước gần 700 triệu đồng/năm.

- Lao động: CBCNV bình quân 379 người. Thu nhập bình quân cho CBCNV trên 6,0 triệu đồng/người/tháng.

- Quản lý, bảo vệ, sửa chữa các công trình thủy lợi: Tăng cường công tác quản lý và bảo vệ công trình thủy lợi, ngăn chặn kịp thời hiện tượng vi phạm công trình thủy lợi, phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương vận động tuyên truyền người dân thực hiện nghiêm Luật Thủy lợi.

- Đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi: Thực hiện trình tự thủ tục về xây dựng cơ bản theo đúng quy định của nhà nước, đảm bảo tiến độ, kỹ thuật, chất lượng, an toàn lao động và vệ sinh môi trường.

Trên đây là báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và 03 năm gần nhất của công ty TNHH MTV thủy lợi Liên Sơn.

Công ty trân trọng báo cáo UBND tỉnh Vĩnh Phúc./. 24/1

#### **Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở KH&ĐT (b/c);
- Lưu KH.



**Lê Đình Đăng**

**BIỂU SỐ 1**

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

*(Kèm theo Báo cáo số: 951 /TLLS-KHKT ngày 18 /6/2021 của Công ty TNHH MTV THỦY LỢI LIÊN SƠN*

ST T	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	Thực hiện năm 2020	Tổng 3 năm	Kế hoạch năm 2021
1	Sản phẩm chủ yếu						
a							
b							
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	104,56	105,53	107,29	317,38	88,33
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	0,20	0,96	1,76	2,92	-
4	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,78	1,05	1,03	2,86	0,75
5	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	1000 USD					
6	Sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có)	ha	80.664,64	76.251,27	77.205,64	234.121,55	79.774,87
7	Kế hoạch đầu tư phát triển	Tỷ đồng	36,36	15,31	35,97	87,64	83,93
a	- Nguồn ngân sách	"	36,36	15,31	35,97	87,64	83,93
b	- Vốn vay	"					
c	- Vốn khác	"					
8	Tổng lao động	Người	428	421	401	1.250	384
9	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	30,14	29,40	29,396	88,936	35,123
a	- Quỹ lương quản lý	"	1,82	1,48	1,381	4,681	1,453
b	- Quỹ lương lao động	"	28,32	27,92	28,015	84,255	33,670

CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI LIÊN SƠN *gh t*



CHỦ TỊCH  
*Lê Đình Đăng*

**BÁO CÁO THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN CỦA CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI LIÊN SƠN**

**GIẢI ĐOẠN 2018 - 2020**

*(Kèm theo Báo cáo GSA /TLLS-KHKT ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Công ty TNHH MTV thủy lợi Liên Sơn)*

TT	Chi tiêu	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Vốn đã bỏ từ đến 31/12/2017			Kế hoạch năm 2018			Thực hiện đến 31/12/2018			Vốn đã phân bổ đến 31/12/2018	Ghi chú
			Số quyết định	TMĐT	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
						NS Tỉnh	NSNN		NS Tỉnh	NSNN		NS Tỉnh	NSNN		
	<b>NĂM 2018 + 2019 + 2020</b>			271.569,57	271.569,57	145.297,20	144.426,74	870,46	94.481,00	94.481,00	91.776,86	91.776,86	-	233.233,27	
<b>(Theo Quyết định số: 3565/QĐ-UBND ngày 22/12/2017; Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 4/4/2018 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)</b>															
<b>1</b>	<b>NĂM 2018</b>			88.771,19	88.771,19	41.010,16	40.139,70	870,46	37.273,00	37.273,00	36.356,11	36.356,11	-	78.283,16	
1	Công trình quyết toán			46.203,66	46.203,66	37.931,46	37.061,00	870,46	4.937,00	4.937,00	4.936,12	4.936,12	-	42.868,46	
1	Trạm bơm Đồng Rùa và hệ thống kênh tưới xã An Tường và Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2039/QĐ-CT ngày 11/8/2011	8.708,45	8.708,45	7.620,46	6.750,00	870,46	919,00	919,00	919,00	919,00		8.539,46	
2	Trạm bơm cấp nước đầu kênh chính hữu ngạn- hệ thống thủy lợi Liên Sơn	Lập Thạch	2141/QĐ-CT ngày 11/8/2014	11.815,00	11.815,00	9.800,00	9.800,00		1.393,00	1.393,00	1.392,79	1.392,79		11.193,00	
3	Kiến cơ hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Tề Lỗ, huyện Yên Lạc	Yên Lạc	1903/QĐ-CT ngày 13/7/2015	1.891,09	1.891,09	1.513,00	1.513,00		212,00	212,00	212,00	212,00		1.725,00	
4	Kiến cơ hóa kênh loại III xây dựng NTM xã Lý Nhân, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	1940/QĐ-CT ngày 21/10/2015	984,81	984,81	788,00	788,00		87,00	87,00	87,00	87,00		875,00	
5	Kiến cơ hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc	Yên Lạc	2890/QĐ-CT ngày 13/7/2015	4.592,42	4.592,42	3.674,00	3.674,00		533,00	533,00	532,97	532,97		4.207,00	
6	Kiến cơ hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Trung Nguyên, huyện Yên Lạc	Yên Lạc	2893/QĐ-CT ngày 21/10/2015	2.603,34	2.603,34	2.083,00	2.083,00		257,00	257,00	257,00	257,00		2.340,00	
7	Kiến cơ hóa kênh loại III xây dựng NTM xã Đào Đức, huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên	2935/QĐ-CT ngày 23/10/2015	3.443,76	3.443,76	2.750,00	2.750,00		408,00	408,00	407,69	407,69		3.158,00	
8	Kiến cơ hóa kênh loại III xây dựng NTM xã Đông Ích, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2889/QĐ-CT ngày 21/10/2015	5.996,20	5.996,20	4.798,00	4.798,00		686,00	686,00	686,00	686,00		5.484,00	

TT	Chi tiêu	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư			Vốn đã bố trí đến 31/12/2017			Kế hoạch năm 2018			Thực hiện đến 31/12/2018			Vốn đã phân bổ đến 31/12/2018	Ghi chú	
			Số quyết định	Tổng số	TMDT	Tổng số	NS Tỉnh	Trong đó	Tổng số	NS Tỉnh	Trong đó	Tổng số	NS Tỉnh	Trong đó			Tổng số
9	Kiến cơ hóa kênh loại III xây dựng NTM xã Hoàng Đan, huyện Tam Dương	Tam Dương	2934/QĐ-CT ngày 23/10/2015	3.372,34	3.372,34	NSNIN	2.696,00	2.696,00	2.696,00	2.696,00	229,00	229,00	229,00	229,00	229,00	2.925,00	
10	Kiến cơ hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Đồng Cương, huyện Yên Lạc	Yên Lạc	1902/QĐ-CT ngày 13/7/2015	2.796,26	2.796,26		2.209,00	2.209,00	213,00	213,00	213,00	213,00	212,68	212,68	212,68	2.422,00	
<b>II</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>			<b>15.866,76</b>	<b>15.866,76</b>		<b>3.038,60</b>	<b>3.038,60</b>	<b>10.950,00</b>	<b>10.950,00</b>	<b>10.950,00</b>	<b>10.950,00</b>	<b>10.799,53</b>	<b>10.799,53</b>	<b>10.799,53</b>	<b>13.988,60</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Phú Bình 1, xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	3583/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	1.686,27	1.686,27		1.003,70	1.003,70	450,00	450,00	450,00	450,00	450,00	450,00	450,00	1.453,70	
2	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Gò Mát, xã Lũng Hòa, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	3599/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.000,00	4.000,00		2.010,20	2.010,20	1.500,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00	3.510,20	
3	Kiến cơ hóa kênh loại III xây dựng NTM xã Chân Hưng huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	Số 381/QĐ-UBND ngày 25/01/2017	10.180,50	10.180,50		24,70	24,70	9.000,00	9.000,00	9.000,00	9.000,00	8.849,53	8.849,53	8.849,53	9.024,70	
<b>III</b>	<b>Công trình mới</b>			<b>26.700,76</b>	<b>26.700,76</b>		<b>40,10</b>	<b>40,10</b>	<b>21.386,00</b>	<b>21.386,00</b>	<b>21.386,00</b>	<b>21.386,00</b>	<b>20.620,46</b>	<b>20.620,46</b>	<b>20.620,46</b>	<b>21.426,10</b>	
1	Kiến cơ hóa kênh loại III xây dựng NTM xã Yên Lập huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	3048/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	1.943,61	1.943,61		5,30	5,30	1.700,00	1.700,00	1.700,00	1.531,61	1.531,61	1.531,61	1.531,61	1.705,30	
2	Kiến cơ hóa kênh loại III xây dựng NTM xã Đồng Tỉnh huyện Tam Dương	Tam Dương	2837/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	4.783,09	4.783,09		11,90	11,90	4.256,00	4.256,00	4.256,00	4.115,72	4.115,72	4.115,72	4.115,72	4.267,90	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đình Tre xã Thái Hòa	Lập Thạch	2997/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.121,44	1.121,44		3,70	3,70	780,00	780,00	780,00	733,34	733,34	733,34	733,34	783,70	
4	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cầu Sắt thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên	2998/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.982,07	1.982,07		5,80	5,80	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.345,16	1.345,16	1.345,16	1.345,16	1.355,80	

TT	Chi tiêu	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Vốn đã bố trí đến 31/12/2017			Kế hoạch năm 2018			Thực hiện đến 31/12/2018			Vốn đã phân bổ đến 31/12/2018	Ghi chú		
			Số quyết định	TMDT	Tổng số	NS Tỉnh	Trong đó	Tổng số	NS Tỉnh	Trong đó	Tổng số	NS Tỉnh	Trong đó			Tổng số	NS Tỉnh
				Tổng số	NSNN	Tổng số	NS Tỉnh	Trong đó	Tổng số	NS Tỉnh	Trong đó	Tổng số	NS Tỉnh	Trong đó	NS Tỉnh	Trong đó	
							NS Tỉnh	Trong đó		NS Tỉnh	Trong đó		NS Tỉnh	Trong đó	NS Tỉnh	Trong đó	
							NS Tỉnh	Trong đó		NS Tỉnh	Trong đó		NS Tỉnh	Trong đó	NS Tỉnh	Trong đó	
							NS Tỉnh	Trong đó		NS Tỉnh	Trong đó		NS Tỉnh	Trong đó	NS Tỉnh	Trong đó	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Quán Bạc thuộc hệ thống thủy nông Liên Sơn	Yên Lạc	3051/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	2.271.31	2.271.31	2.271.31	5,40	5,40	1.500,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00	1.505,40
6	KCH kênh chính TB Xuân Đài và sửa chữa TB xã Nguyệt Đức	Yên Lạc	3050/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	3.000,00	3.000,00	3.000,00	8,00	8,00	2.100,00	2.100,00	2.100,00	2.100,00	2.100,00	2.100,00	2.100,00	2.100,00	2.108,00
7	Bê tông hóa mặt bờ kênh chính tả ngân Liên Sơn đoạn qua địa phận xã Bình Dương và Vũ Di huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	3058/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	7.000,00	7.000,00	7.000,00			5.600,00	5.600,00	5.600,00	5.600,00	5.600,00	5.600,00	5.600,00	5.600,00	5.600,00
8	Cải tạo, nâng cấp mặt bờ kênh 7A đoạn đi qua địa phận xã Nghĩa Hưng	Vĩnh Tường	3053/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	4.599,24	4.599,24	4.599,24			4.100,00	4.100,00	4.100,00	4.100,00	4.100,00	4.100,00	4.100,00	4.100,00	4.100,00



TT	Chi tiêu	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Vốn đã bố trí đến 31/12/2018		Kế hoạch năm 2019		Thực hiện đến 31/12/2019		Vốn đã phân bổ đến 31/12/2019	Ghi chú
			Số quyết định	TMĐT	Tổng số	NS Tỉnh	NSNN	Tổng số	NS Tỉnh	NS Tỉnh		
	NĂM 2019		78.034,57	78.034,57	51.152,50	51.152,50	15.522,00	15.522,00	15.306,33	15.306,33	58.284,50	
(Theo Quyết định số: 3186/QĐ-UBND ngày 20/12/2018; Quyết định số: 1070 ngày 19/4/2019; Quyết định số: 2666 ngày 25/10/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)												
I	Công trình quyết toán		67.928,91	67.928,91	51.123,70	51.123,70	7.132,00	7.132,00	7.073,40	7.073,40	58.255,70	
1	Xây dựng trạm bơm tưới và hệ thống kênh tưới vùng bãi xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	3.860,67	3.860,67	3.390,00	3.390,00	358,00	358,00	358,00	358,00	3.748,00	
2	Trạm bơm dã chiến khu vực Bãi Vật thôn Hoàng Thượng và Hạ Ch�ú, xã Kim Xá, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	3.913,20	3.913,20	3.130,00	3.130,00	59,00	59,00	58,55	58,55	3.189,00	
3	Trạm bơm dã chiến Bãi Vật trên và hệ thống kênh tưới xã Yên Lập, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	1.868,00	1.868,00	1.010,00	1.010,00	492,00	492,00	483,05	483,05	1.502,00	
4	Nâng cao bờ bao tuyến kênh Áp Bắc các xã Nguyệt Đức, Yên Phương, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Yên Lạc	11.133,00	11.133,00	6.609,50	6.609,50	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	8.207,50	
5	Nâng cao bờ bao Đầm Cói, phường Hội Hợp, thành phố Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	1.030,00	1.030,00	500,00	500,00	189,00	189,00	189,00	189,00	689,00	
6	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Gò Mát, xã Lũng Hòa, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	4.000,00	4.000,00	3.510,20	3.510,20	44,00	44,00	43,14	43,14	3.554,20	
7	Kiến cố hoá kênh loại III xây dựng NTM xã Bàn Gián, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	1.476,09	1.476,1	1.181,00	1.181,00	77,00	77,00	77,00	77,00	1.258,00	
8	Kiến cố hoá kênh loại III xây dựng NTM xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên	2.221,30	2.221,3	1.773,00	1.773,00	197,00	197,00	196,65	196,65	1.970,00	
9	Kiến cố hoá kênh loại III xây dựng NTM Việt Xuân, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	1.524,53	1.524,5	1.220,00	1.220,00	73,00	73,00	72,71	72,71	1.293,00	
10	Kiến cố hoá kênh loại III xây dựng NTM Nghĩa Hưng, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	683,93	683,9	551,70	551,70	44,00	44,00	43,61	43,61	595,70	

